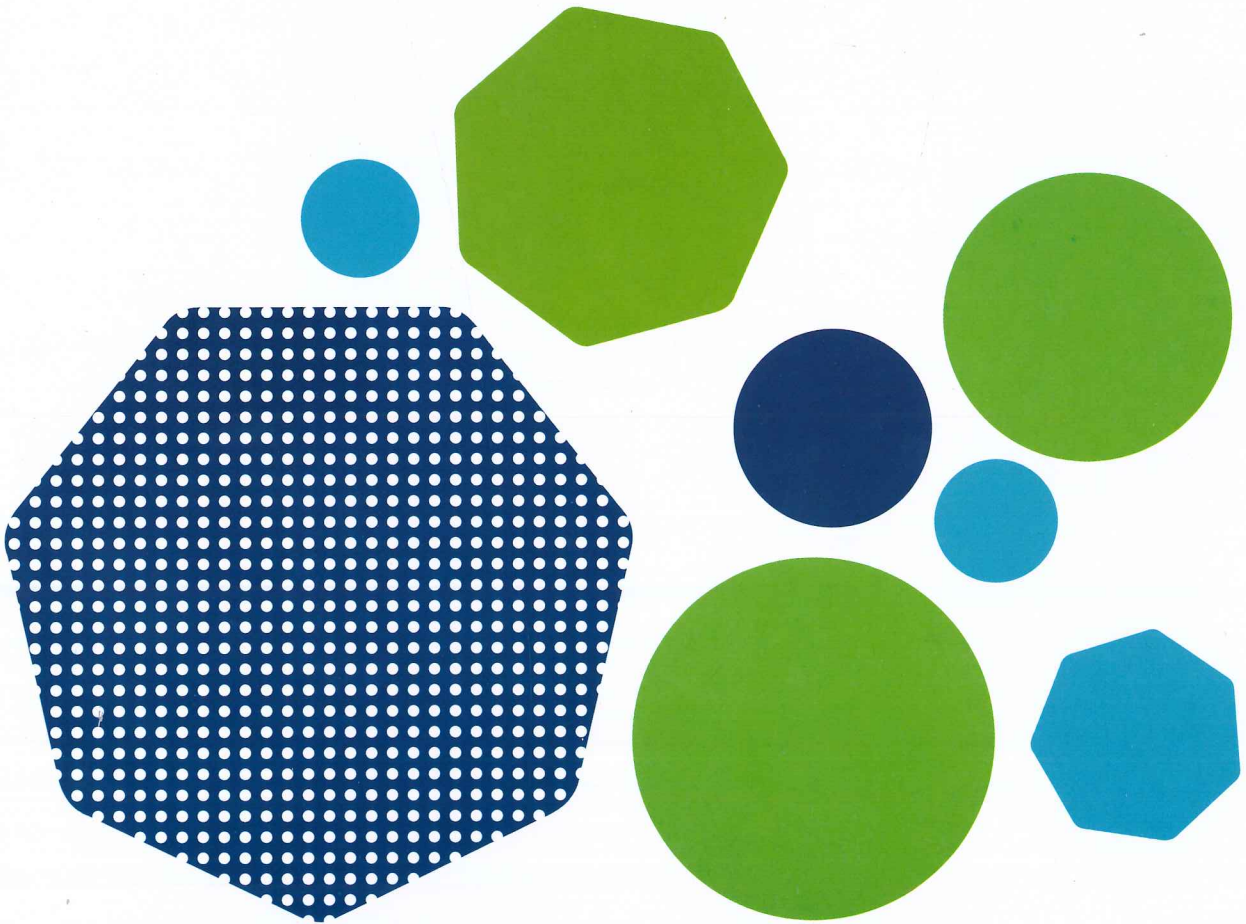


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ
TIN HỌC VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ
TIN HỌC VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên
Ông Vũ Hải Vĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách chung	(Thôi phụ trách chung từ ngày 05/03/2021)
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành	(Phụ trách Ban điều hành từ ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Nguyên Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán Trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Tổng Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể: Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng".

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Vũ Hải Vĩnh

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức đã được kiểm toán với "Ý kiến kiểm toán ngoại trừ" từ các vấn đề sau:

Kiểm toán viên của Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận các khoản công nợ tại ngày 31/12/2021 liên quan khoản mục Trả trước cho người bán ngắn hạn số tiền 8.133.416.150 đồng, các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho kiểm toán viên cơ sở để đánh giá các khoản mục công nợ này cũng như những ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức chưa thực hiện lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là 6.530.013.839 đồng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Nếu Ban Giám đốc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng này thì khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay tăng thêm là 5.790.290.550 đồng, đồng thời giá trị của khoản Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 phải tăng lên tương ứng, và chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phải giảm đi là 5.790.290.550 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức còn tồn kho một số mặt hàng chậm luân chuyển với tổng giá trị tồn số tiền 21.485.326.870 đồng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho chậm luân chuyển nêu trên, do tin tưởng rằng sẽ không có sự sụt giảm giá trị hàng tồn kho trong tương lai.

Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức trích thiếu khấu hao lũy kế của một số tài sản cố định tới ngày 31/12/2021 với tổng số tiền là 7.012.437.920 đồng (số khấu hao trong năm 2021 là 1.001.776.846 đồng). Nguyên nhân của việc dùng khấu hao và phân bổ là do sau khi được điều chuyển từ Công ty TNHH Công nghệ Led Ánh sáng mới trong năm 2015, các tài sản này đều vận hành chưa hiệu quả.

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản chi vượt quá Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty với giá trị 1.295.679.244 đồng đang được phản ánh trên cả 2 chi tiêu: Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136) với giá trị là 474.114.076 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322) với giá trị là (821.565.168) đồng.

Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến đánh giá các vấn đề trên và ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 được trình bày theo giá gốc do Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp đã được kiểm toán với “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ” do Công ty chưa đánh giá giá trị cần trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, phải thu khó đòi. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định được ảnh hưởng đến số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán số liệu của Công ty này, các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Trần Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4051-2022-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2021

Mẫu số B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		568.014.694.862	614.819.982.100
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	111.069.719.443	121.145.412.763
Tiền	111		25.355.719.443	36.445.412.763
Các khoản tương đương tiền	112		85.714.000.000	84.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.202.399.874	62.250.418.537
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1.a	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1.b	107.915.003.624	61.963.022.287
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.110.774.469	246.388.478.104
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	180.796.932.097	223.437.805.635
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15	44.336.699.174	26.158.576.769
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		900.000.000	900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	30.994.896.584	30.300.413.192
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(35.067.467.837)	(34.558.031.943)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		149.714.451	149.714.451
Hàng tồn kho	140	9	115.472.615.970	173.471.314.803
Hàng tồn kho	141		119.253.082.843	178.348.362.624
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.780.466.873)	(4.877.047.821)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.159.185.106	11.564.357.893
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.946.949.961	5.876.340.683
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.854.388.788	4.490.864.331
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.357.846.357	1.197.152.879
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.138.581.075	259.070.642.923
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.451.412.740	18.469.300.688
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	18.215.447.540
Phải thu dài hạn khác	216	7	235.965.200	253.853.148
Tài sản cố định	220		134.954.862.573	101.230.905.326
Tài sản cố định hữu hình	221	10	98.507.693.171	64.079.600.326
- Nguyên giá	222		235.451.118.809	197.393.835.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.943.425.638)	(133.314.234.844)
Tài sản cố định vô hình	227	12	36.447.169.402	37.151.305.000
- Nguyên giá	228		46.165.427.733	46.228.427.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.718.258.331)	(9.077.122.733)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

Mẫu số B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Bất động sản đầu tư	230	13	7.978.766.127	8.458.028.079
- Nguyên giá	231		37.747.597.125	37.747.597.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.768.830.998)	(29.289.569.046)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	18.462.266.397	55.217.761.125
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.462.266.397	55.217.761.125
Đầu tư tài chính dài hạn	250		72.191.060.759	63.034.532.912
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	68.991.060.759	59.141.952.986
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.800.000.000)	(1.107.420.074)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.1 b	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.100.212.479	12.660.114.793
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.485.228.591	8.350.761.491
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.614.983.888	4.309.353.302
TỔNG TÀI SẢN	270		830.153.275.937	873.890.625.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2021

Mẫu số B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		237.693.773.440	264.110.267.137
Nợ ngắn hạn	310		168.814.194.225	199.745.613.581
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	56.892.827.080	100.451.267.329
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.815.660.191	28.436.327.632
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.008.546.030	6.219.767.795
Phải trả người lao động	314		12.927.354.759	9.152.403.070
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.780.004.148	7.630.244.081
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		2.590.909.091	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		455.722.500	439.349.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.481.802.494	13.896.358.086
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.093.000.000	7.273.424.700
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.521.348.000	17.557.267.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.247.019.932	8.689.204.888
Nợ dài hạn	330		68.879.579.215	64.364.653.556
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	6.286.255.246	3.497.356.796
Phải trả dài hạn khác	337	18	35.938.860.321	32.902.470.002
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	5.500.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		26.654.463.648	22.464.826.758
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		592.459.502.497	609.780.357.886
Vốn chủ sở hữu	410	20	592.099.502.497	609.420.357.886
Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(13.064.952.951)	(13.064.952.951)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(19.974.146.692)	(19.974.146.692)
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.302.128.521	54.159.183.882
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.619.705	26.619.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.420.325.245)	6.658.854.040
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.822.500.067	21.509.261.280
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(13.242.825.313)	(14.850.407.240)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		138.230.179.160	143.614.799.902
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		360.000.000	360.000.000
Nguồn kinh phí	431		360.000.000	360.000.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		830.153.275.937	873.890.625.023

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022
 Phó Tổng Giám đốc phụ trách


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B02-DN/HN

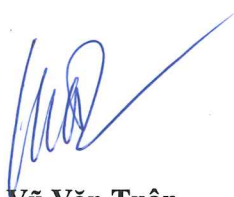
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	630.122.131.645	677.116.356.394
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.346.978.863	8.334.590.336
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		627.775.152.782	668.781.766.058
Giá vốn hàng bán	11	23	501.152.102.147	494.473.803.501
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		126.623.050.635	174.307.962.557
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.898.026.758	12.331.035.754
Chi phí tài chính	22	25	1.346.204.066	3.992.083.821
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		350.940.753	2.372.578.945
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.870.835.717)	(2.868.417.868)
Chi phí bán hàng	25	26	66.104.383.064	94.273.399.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	64.855.097.865	61.244.261.653
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.344.556.681	24.260.835.875
Thu nhập khác	31	28	2.265.670.209	2.978.087.254
Chi phí khác	32	29	591.727.270	2.001.260.730
Lợi nhuận khác	40		1.673.942.939	976.826.524
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.018.499.620	25.237.662.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.519.920.569	7.042.012.696
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(681.754.221)	10.243.087.955
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.180.333.271	7.952.561.748
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.799.704.026)	(10.574.483.093)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.980.037.297	18.527.044.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(178)	(241)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(178)	(241)

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

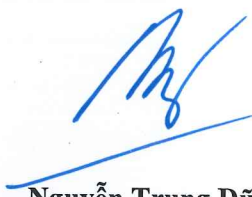
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Văn Tuấn



Nguyễn Trung Dũng



Vũ Hải Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B03-DN/HN

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.018.499.620	25.237.662.399
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.005.197.101	6.925.103.373
Các khoản dự phòng	03	141.353.872	3.890.554.053
Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(869.366.659)	2.913.780
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(9.547.171.639)	(11.023.151.304)
Chi phí lãi vay	06	350.940.753	2.372.578.945
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.099.453.048	27.405.661.246
Giảm các khoản phải thu	09	22.531.693.562	63.549.435.946
Giảm hàng tồn kho	10	59.095.279.781	31.572.981.099
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(28.487.421.845)	(20.413.275.267)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.794.923.622	3.256.279.072
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(805.235.089)	(1.935.368.944)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.645.788.275)	(7.383.124.437)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.176.476.321)	(3.163.330.491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.406.428.483	92.889.258.225
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.608.314.966)	(13.837.704.338)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	305.355.431	50.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(82.951.981.337)	(116.009.669.359)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.000.000.000	112.944.308.002
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.849.107.773)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.780.347.111	10.427.316.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.323.701.534)	(6.425.749.222)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B03-DN/HN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		49.549.004.160	141.996.605.899
Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.229.428.860)	(198.150.302.583)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.493.572.882)	(10.671.937.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.173.997.582)	(66.825.633.684)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.091.270.632)	19.637.875.319
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	121.145.412.763	101.507.704.988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.577.312	(167.544)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	111.069.719.443	121.145.412.763

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng

Vũ Hải Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2021 là 77 người (tại ngày 31/12/2020 là 66 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc			
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%
II	Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính			
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toàn nhà Sudico, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	70,97%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
III	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu			
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%
6	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất	41,74%
IV	Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp giá gốc			
1	Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	30 Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long A, TP HCM	Sản xuất sản phẩm điện tử	34,92%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên danh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần vốn góp của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 147/2016/TT-BTC và Thông tư 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và lắp đặt

Doanh thu hoạt động cung cấp và lắp đặt thiết bị điện tử cho các dự án được ghi nhận khi các bên nghiệm thu khối lượng hoàn thành lắp đặt và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với bên liên quan phát sinh trong năm 2021 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.042.415.939	1.415.481.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.313.303.504	35.029.931.613
Các khoản tương đương tiền (*)	85.714.000.000	84.700.000.000
	111.069.719.443	121.145.412.763

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

5.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi số khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc	Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư	Giá trị ghi số khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc	Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của Công ty liên kết sau ngày đầu tư
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	80.657.568.728	(13.466.507.969)	65.657.568.728	(8.245.521.566)
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông	21.684.417.517	302.523.330	21.684.417.517	393.822.873
Công ty Cổ phần Viettronimex	13.987.729.333	3.986.782.669	13.987.729.333	3.475.833.885
Công ty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec	1.276.595.137	(1.276.595.137)	1.276.595.137	(1.276.595.137)
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2.278.518.130	(344.366.089)	2.278.518.130	(363.085.460)
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895.348.195	132.995.591	895.348.195	153.874.982
Công ty TNHH DM Vina	38.846.960.416	(14.579.848.333)	23.846.960.416	(9.261.374.857)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	510.000.000	(510.000.000)	510.000.000	(510.000.000)
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội	1.178.000.000	(1.178.000.000)	1.178.000.000	(857.997.852)
	80.657.568.728	(13.466.507.969)	65.657.568.728	(8.245.521.566)
		67.191.060.759		57.341.952.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)
- 5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
- 5.2.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1

31/12/2021		01/01/2021	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.107.420.074)
1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.107.420.074)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	180.796.932.097	(15.045.156.170)	223.437.805.635	(18.664.252.217)
- Công ty Cổ phần thủy điện Bắc Hà	-	-	782.988.019	-
- Công ty Lưới điện cao thế thành phố Hà Nội	7.650.630.900	-	-	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	-	-	1.342.984.554	-
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Khang Phúc	23.926.666.534	-	25.026.666.534	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa	7.659.703.247	-	-	-
- Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	6.972.961.710	-	-	-
- Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)
- Công ty Cổ phần Điện và Điện tử TCL	5.095.443.009	-	-	-
- Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	(455.085.690)	455.085.690	(455.085.690)
- Công ty CP Công Nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec	6.880.849.178	-	6.840.912.228	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sunway Việt Nam	2.419.372.842	-	2.530.335.242	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	2.721.175.375	-	29.669.219.115	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ công nghiệp Thăng Long	2.936.240.707	-	1.385.353.112	-
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	23.013.690.713	-	29.575.643.705	-
- Công ty Cổ phần AKA Việt Nam	88.265.112.192	(11.790.070.480)	123.028.617.436	(15.409.166.527)
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Dài hạn	180.796.932.097	(15.045.156.170)	223.437.805.635	(18.664.252.217)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.220.601.594	(941.238.671)	4.888.708.614	(941.238.671)
- Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	3.947.469.943	(668.107.020)	4.615.576.963	(668.107.020)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	273.131.651	(273.131.651)	273.131.651	(273.131.651)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	30.994.896.584	(8.833.303.401)	30.300.413.192	(10.539.428.726)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	7.316.958.773	(30.000.000)	8.329.147.797	-
- Ký cược, ký quỹ	1.540.827.030	-	2.740.357.382	-
- Lãi dự thu	2.077.134.899	-	2.501.748.505	-
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	47.447.595	-	56.760.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	124.900.000	-	131.900.000	-
- Các khoản phải thu khác ngắn hạn	19.887.628.287	(8.803.303.401)	16.540.499.508	(10.539.428.726)
<i>Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh</i>	2.107.997.573	(2.107.997.573)	2.107.997.573	(2.107.997.573)
<i>Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long</i>	2.570.029.600	(2.570.029.600)	2.570.029.600	(2.570.029.600)
<i>Công ty TNHH Kiên Quang</i>	2.200.000.000	(2.200.000.000)	2.200.000.000	(2.200.000.000)
<i>Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An</i>	2.694.230.000	-	2.694.230.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	10.315.371.114	(1.925.276.228)	6.968.242.335	(3.661.401.553)
Dài hạn	235.965.200	-	253.853.148	-
- Ký cược, ký quỹ	139.720.000	-	157.607.948	-
- Phải thu khác	96.245.200	-	96.245.200	-
	31.230.861.784	(8.833.303.401)	30.554.266.340	(10.539.428.726)
Phải thu của khác là các bên liên quan	91.250.000	-	91.250.000	-
- Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	91.250.000	-	91.250.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021		Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Phải thu khách hàng	20.772.443.003	(19.024.624.998)	21.130.113.940	(18.664.252.217)		2.465.861.723
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	3.789.118.106	(3.789.118.106)	3.801.818.106	(3.796.674.066)		5.144.040
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	(2.671.677.540)	2.671.677.540	(2.671.677.540)		-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Thủ đức 1	668.107.020	(668.107.020)	668.107.020	(668.107.020)		-
+ Doanh nghiệp tư nhân thương mại Ngân Long	97.369.095	(97.369.095)	97.369.095	(97.369.095)		-
+ Công ty Cổ phần TMDV Bình Minh	273.131.651	(273.131.651)	273.131.651	(273.131.651)		-
+ Ông/Bà Huỳnh Anh Hiệp	78.832.800	(78.832.800)	91.532.800	(86.388.760)		5.144.040
- Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	5.096.138.374	(4.597.315.123)	4.931.671.873	(4.464.477.949)		467.193.924
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	3.319.190.948	(3.319.190.948)	3.319.190.948	(3.319.190.948)		-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Bạc Việt	747.000.000	(747.000.000)	747.000.000	(747.000.000)		-
+ Các đối tượng khác	1.029.947.426	(531.124.175)	865.480.925	(398.287.001)		467.193.924
- Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	56.591.753	(56.591.753)	57.055.353	(57.055.353)		-
+ Các đối tượng khác	56.591.753	(56.591.753)	57.055.353	(57.055.353)		-
- Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	587.070.283	(587.070.283)	587.070.283	(587.070.283)		-
+ Công ty Liên doanh Golf Hà Nội	484.966.883	(484.966.883)	484.966.883	(484.966.883)		-
+ Công ty Phát triển công nghệ & Thương mại Đồng Đa	102.103.400	(102.103.400)	102.103.400	(102.103.400)		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2021		01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
- Công ty Cổ phần Viettronics	1.103.481.107	(1.103.481.107)	1.103.481.107	(1.103.481.107)	-
Công nghiệp					
+ Công ty Điện tử Công nghiệp CDC	455.085.690	(455.085.690)	455.085.690	(455.085.690)	-
+ Công ty Cổ phần Vietronic Đồng Đa	484.501.900	(484.501.900)	484.501.900	(484.501.900)	-
+ Công ty TNHH Tin học Nguyễn Hưng	28.276.080	(28.276.080)	28.276.080	(28.276.080)	-
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 4 - Xí nghiệp Xây Dựng số 8	82.566.920	(82.566.920)	82.566.920	(82.566.920)	-
+ Cửa hàng giới thiệu tiêu thụ và BH sản phẩm - Công ty Điện tử Đồng Đa	53.050.517	(53.050.517)	53.050.517	(53.050.517)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	3.524.468.069	(2.275.473.315)	4.033.441.907	(2.039.918.148)	1.993.523.759
+ Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Cường Nga	554.901.414	(231.321.547)	1.050.725.814	(264.777.857)	785.947.957
+ Các đối tượng khác	2.969.566.655	(2.044.151.768)	2.982.716.093	(1.775.140.291)	1.207.575.802
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	6.615.575.311	(6.615.575.311)	6.615.575.311	(6.615.575.311)	-
+ Công ty Điện tử Công nghiệp	1.161.897.311	(1.161.897.311)	1.161.897.311	(1.161.897.311)	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2.800.000.000	(2.800.000.000)	2.800.000.000	(2.800.000.000)	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị	2.653.678.000	(2.653.678.000)	2.653.678.000	(2.653.678.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. NỢ XẤU (TIẾP)

	31/12/2021		01/01/2021		Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND				
<i>Trả trước cho người bán</i>								
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-	-	-	5.354.351.000	(5.354.351.000)	-
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-	-	-	4.854.351.000	(4.854.351.000)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	500.000.000	(500.000.000)	-	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Quảng cáo Nhị Hà	500.000.000	(500.000.000)	-	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>								
- Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	11.320.440.520	(10.688.491.839)	631.948.681			10.959.725.067	(10.539.428.726)	420.296.341
+ Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long	6.719.188.518	(6.719.188.518)	-	-	-	6.719.188.518	(6.719.188.518)	-
+ Công ty TNHH Kiến Quang	2.570.029.600	(2.570.029.600)	-	-	-	2.570.029.600	(2.570.029.600)	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tecco	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-	-	-	2.200.000.000	(2.200.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.949.158.918	(1.949.158.918)	-	-	-	1.949.158.918	(1.949.158.918)	-
+ Công nghiệp	1.580.107.721	(1.204.811.380)	375.296.341			1.580.107.721	(1.204.811.380)	375.296.341
+ Công ty Cổ phần Viettronics Đông Đa	1.508.127.600	(1.132.831.259)	375.296.341			1.508.127.600	(1.132.831.259)	375.296.341
+ Các đối tượng khác	71.980.121	(71.980.121)	-	-	-	71.980.121	(71.980.121)	-
- Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	561.733.057	(305.080.717)	256.652.340			321.084.867	(276.084.867)	45.000.000
+ Các khoản phải thu khác	561.733.057	(305.080.717)	256.652.340			321.084.867	(276.084.867)	45.000.000
- Văn phòng Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện tử và Tin học Việt nam	2.459.411.224	(2.459.411.224)	-	-	-	2.339.343.961	(2.339.343.961)	-
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	-	-	-	2.107.997.573	(2.107.997.573)	-
+ Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120.067.263	(120.067.263)	-	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231.346.388	(231.346.388)	-	-	-	231.346.388	(231.346.388)	-
	37.447.234.523	(35.067.467.837)	2.379.766.686			37.444.190.007	(34.558.031.943)	2.886.158.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	210.410.846	-	10.567.164.907	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.550.964.313	(579.509.141)	14.943.187.641	(637.772.355)
Công cụ, dụng cụ	329.852.297	(105.613.394)	235.803.814	(107.336.327)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.865.088.914	(163.247.095)	31.463.088.058	(163.247.095)
Thành phẩm	34.920.551.093	(1.582.275.065)	91.382.908.722	(2.801.290.525)
Hàng hóa	29.852.979.684	(1.349.822.178)	29.222.167.058	(1.167.401.519)
Hàng gửi bán	523.235.696	-	534.042.424	-
	119.253.082.843	(3.780.466.873)	178.348.362.624	(4.877.047.821)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	128.453.644.019	46.834.039.701	20.417.675.947	1.688.475.503	197.393.835.170
- Mua trong năm	-	451.190.182	488.794.727	163.997.000	1.103.981.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.503.798.671	5.175.058.852	-	-	40.678.857.523
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.587.219.680)	(1.142.831.499)	(964.836.386)	(3.694.887.565)
- Giảm khác	-	(30.668.228)	-	-	(30.668.228)
31/12/2021	163.957.442.690	50.842.400.827	19.763.639.175	887.636.117	235.451.118.809
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	(81.970.433.868)	(32.296.812.294)	(17.358.513.179)	(1.688.475.503)	(133.314.234.844)
- Khấu hao trong năm	(4.528.216.542)	(1.737.448.900)	(943.275.537)	(31.888.304)	(7.240.829.283)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.508.689.402	1.107.444.480	964.836.386	3.580.970.268
- Giảm khác	-	30.668.222	-	-	30.668.222
31/12/2021	(86.498.650.410)	(32.494.903.570)	(17.194.344.236)	(755.527.421)	(136.943.425.638)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	46.483.210.151	14.537.227.407	3.059.162.768	-	64.079.600.326
31/12/2021	77.458.792.280	18.347.497.257	2.569.294.939	132.108.696	98.507.693.171

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 92.902.608.796 đồng (Tại 01/01/2021 là: 93.766.890.280 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.946.949.961	5.876.340.683
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.009.500	15.966.670
- Chi phí mua bảo hiểm	-	96.042.425
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.888.940.461	5.764.331.588
Dài hạn	5.485.228.591	8.350.761.491
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	476.216.186	134.912.053
- Chi phí sửa chữa	93.637.308	2.913.658.046
- Phí duy trì tên miền, web, chữ ký số, phí bản quyền phần mềm	28.471.500	17.452.556
- Chi phí dự án CCTV	-	3.787.871
- Chi phí thuê văn phòng	3.516.484.861	3.613.939.405
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.370.418.736	1.667.011.560
	10.432.178.552	14.227.102.174

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	43.964.970.144	1.959.028.960	304.428.629	46.228.427.733
- Giảm khác	-	(63.000.000)	-	(63.000.000)
31/12/2021	43.964.970.144	1.896.028.960	304.428.629	46.165.427.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2021	(6.921.096.005)	(1.851.598.099)	(304.428.629)	(9.077.122.733)
- Khấu hao trong năm	(609.000.552)	(95.135.046)	-	(704.135.598)
- Giảm khác	-	63.000.000	-	63.000.000
31/12/2021	(7.530.096.557)	(1.883.733.145)	(304.428.629)	(9.718.258.331)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	37.043.874.139	107.430.861	-	37.151.305.000
31/12/2021	36.434.873.587	12.295.815	-	36.447.169.402

Tại 31/12/2021, Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.856.915.067 đồng (Tại 01/01/2021 là 1.590.907.589 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	37.747.597.125	-	-	37.747.597.125
- Cơ sở hạ tầng	2.063.958.919	-	-	2.063.958.919
- Nhà cửa, vật kiến trúc	31.872.245.306	-	-	31.872.245.306
- Quyền sử dụng đất	3.811.392.900	-	-	3.811.392.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(29.289.569.046)	(479.261.952)	-	(29.768.830.998)
- Cơ sở hạ tầng	(2.063.958.919)	-	-	(2.063.958.919)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(25.350.309.315)	(420.443.964)	-	(25.770.753.279)
- Quyền sử dụng đất	(1.875.300.812)	(58.817.988)	-	(1.934.118.800)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	8.458.028.079	(479.261.952)	-	7.978.766.127
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.521.935.991	(420.443.964)	-	6.101.492.027
- Quyền sử dụng đất	1.936.092.088	(58.817.988)	-	1.877.274.100

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 31/12/2021 số tiền 16.284.367.517 đồng (tại 01/01/2021 là 16.284.367.517 đồng).

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	18.462.266.397	55.217.761.125
- Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội	4.766.893.636	4.766.893.636
- Công trình tại Trường Cao đẳng Viettronics	621.809.578	621.809.578
- Dự án VTB Green Building	9.444.148.637	9.444.148.637
- Dự án nhà xưởng Cát Lái	-	36.755.494.728
- Các dự án khác	3.629.414.546	3.629.414.546
	18.462.266.397	55.217.761.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	56.892.827.080	56.892.827.080	100.451.267.329	100.451.267.329
- Công ty Cổ phần YOTEK	-	-	462.956.288	462.956.288
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	-	-	28.394.518	28.394.518
- Công ty TNHH thuyền thông năng lượng Thái Lê	7.470.810.270	7.470.810.270	-	-
- Công ty cổ phần Hawee sản xuất và thương mại	1.159.387.804	1.159.387.804	-	-
- Pioneer Singapore	206.442.150	206.442.150	9.672.862.402	9.672.862.402
- Các đối tượng khác	48.056.186.856	48.056.186.856	90.287.054.121	90.287.054.121
Dài hạn	-	-	-	-
	56.892.827.080	56.892.827.080	100.451.267.329	100.451.267.329
Phải trả người bán là các bên liên quan	401.908.330	401.908.330	401.908.330	401.908.330
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	401.908.330	401.908.330	401.908.330	401.908.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.567.837.397	32.507.712.444	33.277.783.746	797.766.095
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.360.523.582	3.360.523.582	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.149.935.678	2.149.935.678	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.186.817.406	3.519.920.569	5.517.161.064	189.576.911
- Thuế thu nhập cá nhân	691.560.338	2.200.885.964	2.523.790.802	368.655.500
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.773.552.654	22.025.234.907	21.146.240.037	2.652.547.524
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.405.865.535	1.405.865.535	-
	6.219.767.795	67.170.078.679	69.381.300.444	4.008.546.030
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	4.348.947	4.348.947
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.148.848.962	-	128.627.211	1.277.476.173
- Thuế thu nhập cá nhân	976.164	-	62.231	1.038.395
- Thuế xuất nhập khẩu	47.327.753	47.327.753	74.982.842	74.982.842
	1.197.152.879	47.327.753	208.021.231	1.357.846.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.780.004.148	7.630.244.081
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	357.859.364	847.754.915
- Chi phí du lịch	294.042.337	294.042.337
- Chiết khấu thương mại	955.535.004	620.266.504
- Chi phí bán hàng	296.018.659	3.238.220.893
- Trích trước chi phí khác	2.876.548.784	2.175.665.096
- Chi phí lãi vay	-	454.294.336
Dài hạn	6.286.255.246	3.497.356.796
- Truy thu tiền thuê đất tại nhà máy Biên Hòa	3.497.356.796	3.497.356.796
- Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái	2.788.898.450	2.231.118.760
	11.066.259.394	11.127.600.877

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	8.481.802.494	13.896.358.086
- Kinh phí công đoàn	251.143.132	242.478.038
- Bảo hiểm xã hội	23.550.850	3.924.270
- Phải trả về cổ phần hóa	25.927.500	25.927.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.181.181.012	13.624.028.278
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	3.410.147.057	7.118.785.957
+ <i>CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An</i>	1.302.400.000	1.302.400.000
+ <i>Khoản phải trả phải nộp khác</i>	3.468.633.955	5.202.842.321
Dài hạn	35.938.860.321	32.902.470.002
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.938.860.321	32.902.470.002
	44.420.662.815	46.798.828.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	14.093.000.000	14.093.000.000	42.256.000.000	35.436.424.700	7.273.424.700	7.273.424.700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	22.000.000.000	12.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh	-	-	12.600.000.000	12.600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	-	-	-	1.703.924.700	1.703.924.700	1.703.924.700
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (2)	3.008.000.000	3.008.000.000	7.236.000.000	8.221.000.000	3.993.000.000	3.993.000.000
- Ông Hoàng Lê Minh (3)	420.000.000	420.000.000	420.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Khang Trang (3)	317.000.000	317.000.000	-	-	317.000.000	317.000.000
- Ông Nguyễn Đức Tường (3)	148.000.000	148.000.000	-	130.000.000	278.000.000	278.000.000
- Các đối tượng khác (3)	200.000.000	200.000.000	-	611.500.000	811.500.000	811.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	5.973.428.860	11.473.428.860	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Tân Định	-	-	5.973.428.860	11.473.428.860	5.500.000.000	5.500.000.000
Tổng cộng	14.093.000.000	14.093.000.000	48.229.428.860	46.909.853.560	12.773.424.700	12.773.424.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng cụ thể số 01/2021/324800/HĐTD ký ngày 26/11/2021, với các điều khoản cụ thể:
- Số tiền vay: 22.000.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 3 tháng (từ 26/11/2021 đến 28/02/2022);
 - Mục đích sử dụng: Thanh toán cho Công ty Cổ phần tiết kiệm năng lượng ESE CORP theo Hợp đồng kinh tế số 210710/HĐKT/Viettronics - CC vận chuyển, lắp đặt TB TBA 110kV Mai Sơn, Trục Đại, Hồng Lĩnh, Cao thẳng, Bình Lục, Bãi Trành;
 - Lãi suất cho vay: 5,8%/năm;
 - Thời hạn trả nợ gốc: Trả nợ gốc vào cuối kỳ, lãi trả ngày 15 hàng tháng;

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 5481/20/TD-TT/II.24 ngày 20/10/2020 kèm theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cấp tín dụng số 6562/20PLTD-TT/II-24 ngày 07/12/2020 với Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng 35.000.000.000 VND. Trong đó hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh 25.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh phát hành L/C 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế;mục đích bảo lãnh phát hành L/C: Phát hành L/C nhập khẩu hàng hóa phục vụ kinh doanh Thời hạn của các khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, thời hạn bảo lãnh ghi trên từng cam kết bảo hành. Tài sản đảm bảo bao gồm: (1) Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 01.2013/HĐTVP –VNC – EID ngày 02/04/2013 ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Năng lượng, (2) Toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế được ký kết với các đối tác, (3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Và Hợp đồng hạn mức tín dụng số 9872/21/TD-TT/II.24 ngày 16/11/2021 với Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cấp tín dụng mức 1 là: 25 tỷ đồng và hạn mức cấp tín dụng mức 2 là: 50 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay mức 1 là: 10 tỷ đồng, hạn mức cho vay mức 2 là: 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh mức 1 là: 15 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh mức 2 là: 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh phát hành L/C mức 1 là: 10 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh phát hành L/C mức 2 là: 20 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế; mục đích bảo lãnh phát hành L/C: Phát hành L/C nhập khẩu hàng hóa phục vụ kinh doanh Thời hạn của các khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, thời hạn bảo lãnh ghi trên từng cam kết bảo lãnh. Tài sản đảm bảo bao gồm: (1) Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê văn phòng số 01.2013/HĐTVP –VNC – EID ngày 02/04/2013 ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Năng lượng, (2) Toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế được ký kết với các đối tác, (3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(3) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất 0%/năm - 5%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích có đóng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	59.962.344.145	26.619.705	17.664.979.162	143.618.079.582	626.232.922.951
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	(10.574.483.093)	18.527.044.841	7.952.561.748
- <i>Phân phối lợi nhuận trong năm của Tổng Công ty</i>	-	-	-	-	-	(2.346.000.000)	-	(2.346.000.000)
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.346.000.000)	-	(2.346.000.000)
- <i>Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa</i>	-	-	-	(6.179.905.534)	-	5.586.265.534	(3.510.360.000)	(4.104.000.000)
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(408.000.000)	(392.000.000)	(800.000.000)
+ Trích thường HDQT, BKS, người quản lý	-	-	-	-	-	(185.640.000)	(178.360.000)	(364.000.000)
+ Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển vào Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	(6.179.905.534)	-	6.179.905.534	-	-
+ Chia cổ tức năm 2020 của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
- <i>Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình</i>	-	-	-	-	-	(555.410.802)	(7.921.629.198)	(8.477.040.000)
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(555.410.802)	(444.589.198)	(1.000.000.000)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(2.074.780.000)	(2.074.780.000)
- <i>Tạm ứng chi có tức năm 2020</i>	-	-	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
- <i>Phân phối lợi nhuận lại các công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình</i>	-	-	-	376.745.271	-	(2.265.579.079)	(7.098.335.323)	(8.987.169.131)
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	(1.588.818.526)	(2.448.350.605)	(4.037.169.131)
+ Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(4.950.000.000)	(4.950.000.000)
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	376.745.271	-	(676.760.553)	300.015.282	-
- Điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	-	-	-	(850.917.682)	-	(850.917.682)
31/12/2020	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.159.183.882	26.619.705	6.658.854.040	143.614.799.902	609.420.357.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.159.183.882	26.619.705	6.658.854.040	143.614.799.902	609.420.357.886
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(7.799.704.027)	8.980.037.297	1.180.333.270
- Phân phối lợi nhuận trong năm của Công ty Cổ phần Điện Tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	(714.000.000)	(3.626.000.000)	(4.340.000.000)
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(714.000.000)	(686.000.000)	(1.400.000.000)
+ Chia cổ tức của Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-	-	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
- Phân phối lợi nhuận tại các công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-	-	-	142.944.639	-	(3.565.475.258)	(10.738.658.039)	(14.161.188.658)
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(870.828.450)	(697.071.286)	(1.567.899.736)
+ Chi thường HĐQT và BDH	-	-	-	-	-	(166.623.241)	(133.376.759)	(300.000.000)
+ Cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-	(2.401.786.441)	(2.401.786.441)
+ Tạm ứng chi cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	(2.401.786.441)	(2.401.786.441)
+ Giám khác tại Công ty con	-	-	-	142.944.639	-	(567.969.270)	(5.104.641.864)	(5.529.666.495)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(425.024.631)	(340.219.094)	(765.243.725)
Phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	142.944.639	-	(142.944.639)	(114.422.770)	(114.422.770)
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	(1.960.054.298)	4.752	(1.960.049.546)
31/12/2021	438.000.000.000	(13.064.952.951)	(19.974.146.692)	54.302.128.521	26.619.705	(5.420.325.245)	138.230.179.160	592.099.502.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	385.297.500.000	385.297.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.702.500.000	52.702.500.000
	438.000.000.000	438.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	438.000.000.000	438.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	438.000.000.000	438.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	-	2.346.000.000

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.800.000	43.800.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.302.128.521	54.159.183.882
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.619.705	26.619.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	602.305.161.285	650.669.756.088
Doanh thu hoạt động xây dựng	27.816.970.360	26.446.600.306
	630.122.131.645	677.116.356.394

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	609.724.292	647.149.101
Giảm giá hàng bán	34.976.363	-
Hàng bán bị trả lại	1.702.278.208	7.687.441.235
	2.346.978.863	8.334.590.336

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	473.919.841.347	468.955.205.158
Giá vốn hoạt động xây dựng	27.232.260.800	25.518.598.343
	501.152.102.147	494.473.803.501

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.395.094.505	8.591.272.304
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.960.639.000	2.431.879.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	672.926.594	628.571.692
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	869.366.659	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	679.312.758
	10.898.026.758	12.331.035.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	350.940.753	2.372.578.945
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	236.261.469	518.153.340
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	252.256.462
Trích/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	758.919.215	525.063.037
Chi phí tài chính khác	82.629	324.032.037
	1.346.204.066	3.992.083.821

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	64.855.097.865	61.244.261.653
Chi phí nhân viên	40.118.721.861	36.564.140.132
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.436.579	1.010.983.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.760.448.200	3.326.315.717
Chi phí dự phòng	480.440.052	203.234.502
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.796.755.763	3.087.577.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.217.293.107	3.119.871.817
Chi phí bằng tiền khác	13.697.002.303	13.932.138.525
Các khoản chi phí bán hàng	66.104.383.064	94.273.399.094
Chi phí nhân viên	14.773.627.168	15.122.372.633
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.501.219.278	1.999.685.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.757.301.090	2.760.281.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.989.257.979	7.849.842.725
Chi phí bán hàng khác	35.697.090.386	64.417.673.708
Chi phí bảo hành	2.385.887.163	2.123.543.152
	130.959.480.929	155.517.660.747

27. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	376.623.120.755	454.265.829.246
Chi phí đồ dùng văn phòng	768.269.195	83.995.959
Chi phí nhân công	79.363.902.846	73.832.107.871
Chi phí dự phòng	480.440.052	203.234.502
Khấu hao tài sản cố định	7.944.964.881	6.925.103.373
Chi phí thuế, phí, lệ phí	443.997.377	873.233.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.082.106.064	18.572.072.029
Chi phí bằng tiền khác	40.172.934.420	93.660.920.563
	544.879.735.591	648.416.497.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ	305.355.431	-
Thu tiền phạt	60.778.627	688.033.511
Các khoản khác	1.899.536.151	2.290.053.743
	2.265.670.209	2.978.087.254

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt chất lượng hợp đồng	48.168.627	688.033.511
Các khoản tiền phạt, chi phí chậm nộp thuế	417.207.269	436.340.414
Dự phòng phải trả các khoản thuế phải nộp	-	105.814.946
Các khoản chi phí khác	126.351.374	771.071.859
	591.727.270	2.001.260.730

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.519.920.569	7.042.012.696
+ Công ty mẹ	-	-
+ Công ty Cổ phần Điện tử Biên hòa	1.861.996.798	341.351.838
+ Công ty Cổ phần Vietronics Tân Bình	1.657.923.771	6.700.660.858
	3.519.920.569	7.042.012.696

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (phát sinh tại Công ty con)	(158.218.542)	1.172.538.296
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(523.535.679)	9.070.549.659
	(681.754.221)	10.243.087.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LỖ/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lỗ/Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7.799.704.027)	(10.574.483.093)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	43.800.000	43.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(178)	(241)

(*) Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 do Tổng Công ty chưa có dự kiến trích lập quỹ khen thưởng.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
+ USD	2.570,25	2.593,83
+ EUR	537,32	550,52

34.2. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của HĐQT và Ban điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Vũ Hải Vĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành	564.411.435	449.587.435
Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	310.451.000	236.439.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	451.182.000	418.782.000
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT	470.994.000	418.782.000
Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	441.682.000	418.782.000
	kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Phạm Nguyên Anh	Phó Tổng Giám đốc	474.494.000	418.782.000
Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng	436.730.000	382.200.000
Tổng		3.149.944.435	2.743.354.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34.2 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Bản chất bên liên quan	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết	112.926.000	112.926.000
Công ty Cổ phần Máy tính & Truyền thông Việt Nam	Công ty liên kết	-	471.240.000
Công ty Cổ phần Viettronimex	Công ty liên kết	1.847.713.000	1.847.713.000

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	Công ty liên kết	3.947.469.943	4.615.576.963
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh	Công ty liên kết	273.131.651	273.131.651
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1	Công ty liên kết	91.250.000	91.250.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Tử Phú Thọ Hoà	Công ty liên kết	401.908.330	401.908.330

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty cổ phần Điện tử và tin học Việt Nam đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Hải Vĩnh

